



Flashcardo.com

Mamy nadzieję, że te karty do wydruku będą dla Ciebie przydatne. Aby znaleźć jeszcze więcej produktów z kartami, odwiedź naszą stronę internetową www.flashcardo.com/pl. Na Flashcardo.com udostępniamy karty online, karty do nauki metodą powtórek rozłożonych w czasie, karty wideo i wiele więcej. Wszystko za darmo i gotowe do użycia przez uczniów na całym świecie.

Prawa autorskie, informacje o licencji

Ten plik PDF jest chroniony prawem autorskim i wszelkie prawa są zastrzeżone. Możesz swobodnie udostępniać ten plik PDF innym osobom. Nie wolno jednak sprzedawać tego pliku PDF ani jego treści. Jeśli masz jakiegokolwiek pytania, odwiedź www.flashcardo.com/pl, aby się z nami skontaktować. Dziękujemy!

Zastrzeżenie odpowiedzialności

TEN PLIK PDF JEST UDOSTĘPNIANY „TAK JAK JEST”, BEZ ŻADNEJ GWARANCJI, WYRAŻONEJ LUB DOROZUMIANEJ, W TYM MIĘDZY INNYMI GWARANCJI PRZYDATNOŚCI HANDLOWEJ, PRZYDATNOŚCI DO OKREŚLONEGO CELU ORAZ BRAKU NARUSZEŃ. W ŻADNYM WYPADKU AUTORZY ANI WŁAŚCICIELE PRAW AUTORSKICH NIE PONOSZĄ ODPOWIEDZIALNOŚCI ZA ŻADNE ROSZCZENIA, SZKODY ANI INNE ZOBOWIĄZANIA, CZY TO W RAMACH UMOWY, DELIKTU LUB INACZEJ, WYNIKAJĄCE Z, LUB W ZWIĄZKU Z, TYM PLIKIEM PDF, JEGO UŻYTKOWANIEM LUB INNYMI DZIAŁANAMI ZWIĄZANYMI Z TYM PLIKEM PDF.

Prawa autorskie © 2025 Flashcardo.com. Wszelkie prawa zastrzeżone

ja

tôi

ty

bạn

on

anh ấy

ona

cô ấy

ono

nó

my

chúng tôi / chúng ta

wy

các bạn

oni / one

họ

co

cái gì

kto

ai

gdzie

ở đâu

dlatego

tại sao

jak

làm sao

który

cái nào

kiedy

lúc nào

następnie

sau đó

gdyby

nếu

naprawdę

thật sự

ale

nhưng

ponieważ

bởi vì

nie

không

to

này

Potrzebuję tego

Tôi cần cái này

Ile to kosztuje?

Cái này giá bao nhiêu?

tamto

wszystko

lub

đó

tất cả

hoặc

i

wiedzieć

Wiem

và

biết

Tôi biết

Nie wiem

myśleć

przychodzić

Tôi không biết

nghĩ

đến

kłaść

brać

znajdować

đặt

lấy

tìm

słuchać

nghe

pracować

làm việc

mówić

nói chuyện

dawać

cho

lubić

thích

pomagać

giúp đỡ

kochać

yêu

telefonować

gọi

czekać

chờ đợi

Lubię cię

Tôi thích bạn

Nie lubię tego

Tôi không thích cái này

Kochasz mnie?

Bạn có yêu tôi không?

Kocham cię

0

1

Tôi yêu bạn

không

một

2

3

4

hai

ba

bốn

5

6

7

năm

sáu

bảy

8

9

10

tám

chín

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

nowy

mới

stary
powszechny

cũ

mało

wiele

ile?
powszechny

ít

nhiều

bao nhiêu?

ile?
liczba

błędny

poprawny

bao nhiêu?

sai

chính xác

zły
powszechny

dobry

szczęśliwy

xấu

tốt

hạnh phúc

krótki

długi

mały

ngắn

dài

nhỏ

duży

lớn

tam

đó

tutaj

đây

prawo
kierunek

phải

lewo

trái

piękny

xinh đẹp

młody

trẻ

stary
osoba

già

cześć
powszechny

xin chào

do zobaczenia

hẹn gặp lại

ok

được

uważaj na siebie

bảo trọng nhé

nie martw się

đừng lo

oczywiście

tất nhiên

dobry dzień

chúc ngày tốt lành

cześć
przyjaciół

chào

pa pa

bái bai

do widzenia

tạm biệt

przepraszam pana/panią

xin làm phiền

przepraszam

xin lỗi

dziękuję

cảm ơn bạn

proszę

làm ơn

chcę tego

Tôi muốn cái này

teraz

bây giờ

popołudnie

przedpołudnie

noc

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

rano

wieczór

południe
czas

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

północ
czas

godzina

minuta

nửa đêm

giờ

phút

sekunda

dzień

tydzień

giây

ngày

tuần

miesiąc

tháng

rok

năm

czas

thời gian

data

ngày tháng

przedwczoraj

ngày hôm kia

wczoraj

hôm qua

dzisiaj

hôm nay

jutro

ngày mai

pojutrze

ngày kia

poniedziałek

thứ hai

wtorek

thứ ba

środa

thứ tư

czwartek

piątek

sobota

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

niedziela

Jutro jest sobota

życie

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

kobieta

mężczyzna

miłość

đàn bà

đàn ông

tình yêu

chłopak

dziewczyna

przyjaciół

bạn trai

bạn gái

bạn

pocałunek

seks

dziecko
4-10

hôn

tình dục

trẻ em

dziecko
1-3

dziewczynka

chłopiec

em bé

con gái

con trai

mama

tata

matka

mẹ

ba

má

ojciec

rodzice

syn

cha

cha mẹ

con trai

córka

młodsza siostra

młodszy brat

con gái

em gái

em trai

starsza siostra

starszy brat

stać

chị gái

anh trai

đứng

siedzieć

leżeć

zamykać
drzwi

ngồi

nằm xuống

đóng

otwierać
drzwi

przegrywać

wygrywać

mở

thua

thắng

umierać

żyć

włączać coś

chết

sống

bật

wyłączać coś

zabijać

skaleczyć się

tắt

giết

làm bị thương

dotykać

oglądać

pić

chạm

xem

uống

jeść

chodzić

spotykać się

ăn

đi bộ

gặp

zakładać się

đặt cược

pocałować

hôn

podążać

đi theo

poślubić

cưới

odpowiadać

trả lời

pytać

hỏi

pytanie

câu hỏi

firma

công ty

biznes

kinh doanh

praca

việc làm

pieniądze

tiền

telefon

điện thoại

biuro

văn phòng

lekarz

bác sĩ

szpital

bệnh viện

pielęgniarka

y tá

policjant

cảnh sát

prezydent

tổng thống

biały

màu trắng

czarny

màu đen

czerwony

màu đỏ

niebieski

màu xanh da trời

zielony

màu xanh lá cây

żółty

màu vàng

wolny

chậm

szybki

nhanh

zabawny

vui vẻ

niesprawiedliwy

không công bằng

sprawiedliwy

công bằng

trudny

khó

łatwy

dễ

To jest trudne

Cái này khó

bogaty

giàu

biedny

nghèo

silny

khỏe

słaby

yếu

bezpieczny

an toàn

zmęczony

mệt mỏi

dumny

tự hào

najedzony

no bụng

chory

bệnh

zdrowy

khỏe mạnh

gniewny

tức giận

niski
powszechny

thấp

wysoki
powszechny

cao

prosty

thẳng

każdy

mỗi / mọi

zawsze

luôn luôn

faktycznie

thực ra

jeszcze raz

lần nữa

już

đã

mniej

ít hơn

najwięcej

phần lớn

więcej

nhiều hơn

Chcę więcej

Tôi muốn nhiều hơn

żaden

không có

bardzo

rất

zwierzę

động vật

świnia

con lợn

krowa

con bò

koń

con ngựa

pies

con chó

owca

con cừu

małpa

con khỉ

kot

con mèo

niedźwiedź

con gấu

kurczak
zwierzę

con gà

kaczka

con vịt

motyl

con bướm

pszczoła

con ong

ryba
zwierzę

con cá

pająk

con nhện

wąż

con rắn

na zewnątrz

ở ngoài

wewnątrz

ở trong

daleko

xa

blisko

gần

pod

bên dưới

ponad

bên trên

obok

bên cạnh

przód

phía trước

tył

phía sau

słodki

ngọt

kwaśny

chua

dziwny

lạ

miękki

mềm

twardy
powszechny

cứng

uroczy

đáng yêu

głupi
durny

ngu ngốc

zwariowany

điên khùng

zajęty

bận rộn

wysoki
osoba

cao

niski
osoba

thấp

zmartwiony

lo lắng

zaskoczony

ngạc nhiên

wyluzowany

ngầu

grzeczny

cư xử tốt

zły
niedobry

ác độc

sprytny

khéo léo

zimny

lạnh

gorący

nóng

głowa

đầu

nos

mũi

włos

tóc

usta

miệng

ucho

tai

oko

mắt

ręka

bàn tay

stopa

bàn chân

serce

tim

mózg

não

ciągnąć
drzwi

kéo

pchać
drzwi

đẩy

nacisnąć

ấn

uderzać

đánh

łapać

bắt

walczyć

chiến đấu

rzucić

ném

biegać

chạy

czytać

đọc

pisać

viết

naprawiać

sửa chữa

liczyć
1, 2, 3

đếm

ciąć

cắt

sprzedawać

bán

kupować

mua

płacić

trả

uczyć się

học

marzyć

mơ

spać

ngủ

grać

chơi

obchodzić

ăn mừng

odpoczywać

ngủ ngơi

cieszyć się

thưởng thức

sprzątać

dọn dẹp

szkoła

trường học

dom
budynek

nhà ở

drzwi

cửa

mąż

chồng

żona

vợ

ślub

đám cưới

osoba

người

samochód

xe hơi

dom
powszechny

nhà

miasto

thành phố

liczba

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

mój pies

con chó của tôi

twój kot

con mèo của bạn

jej sukienka

váy của cô ấy

jego auto

xe của anh ấy

jego / jej piłka

quả bóng của nó

nasz dom

nhà của chúng tôi

wasz zespół

đội của bạn

ich firma

công ty của họ

wszyscy

mọi người

razem

cùng nhau

inny

khác

nie szkodzi

không thành vấn đề

na zdrowie

chúc mừng

wyluzuj

thư giãn đi

zgadzam się

tôi đồng ý

witamy

chào mừng

nie ma problemu

không phải lo

skręć w prawo

rẽ phải

skręć w lewo

rẽ trái

idź prosto

đi thẳng

chodź ze mną

Hãy đi với tôi

jajko

trứng

ser

phô mai

mleko

sữa

ryba
żywność

cá

mięso

thịt

warzywo

rau

owoc

trái cây

kość
żywność

xương

olej

dầu

chleb

bánh mì

cukier

đường

czekolada

sô cô la

cukierek

kẹo

ciasto

bánh bông lan

napój

đồ uống

woda

nước

woda gazowana

nước soda

kawa

cà phê

herbata

trà

piwo

bia

wino

rượu nho

sałatka

sa lát

zupa

súp

deser

món tráng miệng

śniadanie

bữa ăn sáng

obiad

kolacja

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

autobus

pociąg

stacja kolejowa

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

przystanek autobusowy

samolot

statek

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

ciężarówka

rower

motocykl

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taksówka

xe taxi

sygnalizacja świetlna

đèn giao thông

parking

bãi đậu xe

droga

đường

ubranie

quần áo

but

giày dép

płaszcz

áo choàng

sweter

áo len

koszula

áo sơ mi

kurtka

áo khoác

garnitur

áo phục

spodnie

quần dài

sukienka

đầm

koszulka

áo phông

skarpetka

bít tất

biustonosz

áo ngực

slipy

quần lót

okulary

kính

torebka

túi xách

portmonetka

ví tiền

portfel

ví

pierścioneł

nhẫn

kapelusz

mũ

zegarek

đồng hồ đeo tay

kieszeń

Jak masz na imię?

Mam na imię David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Mam 22 lata

Jak się masz?

Czy wszystko w porządku?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Gdzie jest toaleta?

Tęsknię za tobą

wiosna

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

lato

jesień

zima

mùa hè

mùa thu

mùa đông

styczeń

tháng một

luty

tháng hai

marzec

tháng ba

kwiecień

tháng tư

maj

tháng năm

czerwiec

tháng sáu

lipiec

tháng bảy

sierpień

tháng tám

wrzesień

tháng chín

październik

tháng mười

listopad

tháng mười một

grudzień

tháng mười hai

zakupy

mua sắm

rachunek

hóa đơn

rynek

chợ

supermarket

siêu thị

budynek

tòa nhà

apartament

căn hộ

uniwersytet

trường đại học

gospodarstwo rolne

nông trại

kościół

nhà thờ

restauracja

nhà hàng

bar

quán bar

siłownia

phòng thể dục

park

công viên

toaleta
powszechny

nhà vệ sinh

mapa

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

policja

cảnh sát

pistolet

súng

straż pożarna

lính cứu hỏa

kraj

quốc gia

przedmieście

ngoại ô

wioska

ngôi làng

zdrowie

sức khỏe

medycyna

dược phẩm

wypadek

tai nạn

pacjent

bệnh nhân

operacja

phẫu thuật

pigułka

viên thuốc

gorączka

sốt

przeziębienie

cảm lạnh

rana

vết thương

wizyta

cuộc hẹn

kaszel

ho

szyja

cổ

pośladki

mông

ramię
obojczyk

vai

kolano

đầu gối

noga

chân

ramię
powszechny

tay

brzuch

bụng

biust

ngực

plecy

lưng

ząb

răng

język

lưỡi

warga

môi

palec

ngón tay

palec u nogi

ngón chân

żołądek

dạ dày

płuco

phổi

wątroba

gan

nerw

dây thần kinh

nerka

thận

jelito

ruột

kolor

màu sắc

pomarańczowy

màu cam

szary

màu xám

brązowy

màu nâu

różowy

màu hồng

nudny

nhàm chán

ciężki

nặng

lekki

nhẹ

samotny

cô đơn

głodny

đói bụng

spragniony

khát nước

smutny

buồn

stromy

đốc

płaski

bằng phẳng

okrągły

tròn

kwadratowy

vuông

wąski

hẹp

szeroki

rộng

głęboki

sâu

płytki

nông

ogromny

lớn

północ
kierunek

bắc

wschód

đông

południe
kierunek

nam

zachód

tây

brudny

bẩn

czysty

sạch sẽ

pełny

đầy

pusty

trống rỗng

drogi

đắt

tani

rẻ

ciemny

tối

jasny

sáng

seksowny

quyến rũ

leniwy

lười biếng

odważny

dũng cảm

hojny

hào phóng

przystojny

đẹp trai

brzydki

xấu xí

głupi
bzdurny

ngớ ngẩn

przyjazny

thân thiện

winny

tội lỗi

ślepy

mù

pijany

say

mokry

ướt

suchy

khô

ciepły

ấm áp

głośny

ồn ào

cichy

yên tĩnh

bezgłośny

im lặng

kuchnia

nhà bếp

łazienka

phòng tắm

pokój dzienny

phòng khách

sypialnia

phòng ngủ

ogród

vườn

garaż

gara

ściana

tường

piwnica
dom

tầng hầm

toaleta
dom

nhà vệ sinh

schody

cầu thang

dach

mái nhà

okno
budynek

cửa sổ

nóż

dao

filizanka

tách

szklanka

ly

talerz

đĩa

kubek

cốc

kosz na śmieci

thùng rác

miska

tô

telewizor

bộ tivi

biurko

bàn

łóżko

giường

lustro

gương

prysznic

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

obraz

ảnh

zegar

đồng hồ

stół

bàn

krzesło

ghế

basen
ogród

hồ bơi

dzwonek u drzwi

chuông

sąsiad

hàng xóm

nie zdać

thất bại

wybierać

chọn

strzelać

bắn

głosować

bình chọn

upadać

rơi xuống

bronić

bảo vệ

atakować

tấn công

kraść

trộm

palić
powszechny

đốt

ratować

cứu

palić
papieros

hút thuốc

latać

bay

nieść

mang theo

pluć

khạc nhổ

kopać
stopa

đá

gryźć

cắn

oddychać

thở

węchać

ngửi

plakać

khóc

śpiewać

hát

uśmiechać się

cười mỉm

śmiać się

cười

rosnąć

lớn lên

kurczyć się

co lại

kłócić się

tranh luận

grozić

đe dọa

dzielić się

chia sẻ

karmić

cho ăn

ukrywać

trốn

ostrzegać

cảnh báo

pływać

bơi

skakać

nhảy

toczyć

lăn

podnosić

nâng

kopać
dół

đào

kopiować
powszechny

sao chép

dostarczać

giao hàng

szukać

tìm kiếm

ćwiczyć

luyện tập

podróżować

đi du lịch

malować

vẽ

brać prysznic

tắm vòi sen

otwierać
zamek

mở

zamykać
zamek

khóa

myć

rửa

modlić się

cầu nguyện

gotować
powszechny

nấu ăn

książka

sách

biblioteka

thư viện

zadanie domowe

bài tập về nhà

egzamin

bài thi

lekcja

bài học

nauka

khoa học

historia

lịch sử

sztuka

nghệ thuật

język angielski

tiếng Anh

język francuski

tiếng Pháp

pisak

cây bút

ołówek

bút chì

3%

ba phần trăm

pierwszy

thứ nhất

drugi

thứ hai

trzeci

thứ ba

czwarty

thứ tư

wynik

kết quả

kwadrat

hình vuông

koło

hình tròn

powierzchnia

diện tích

badania

ngiên cứu

stopień naukowy

bằng cấp

licencjat

cử nhân

magister

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stres

áp lực

ubezpieczenie

bảo hiểm

personel

nhân viên

departament

bộ phận

wynagrodzenie

lương

adres

địa chỉ

list

lá thư

kapitan

thuyền trưởng

detektyw

thám tử

pilot
praca

phi công

profesor

giáo sư

nauczyciel

giáo viên

prawnik

luật sư

sekretarka

thư ký

asystent

trợ lý

sędzia
prawo

thẩm phán

dyrektor

giám đốc

menedżer

quản lý

kucharz

đầu bếp

taksówkarz

kierowca autobusu

kryminalista

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

model

artysta

numer telefonu

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

sygnał

aplikacja

czat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

plik

adres URL

adres mailowy

tập tin

url

địa chỉ email

strona internetowa

trang mạng

e-mail

thư điện tử

telefon komórkowy

điện thoại di động

prawo
sąd

pháp luật

więzienie

nhà tù

dowód

chứng cứ

grzywna

tiền phạt

świadek

nhân chứng

sąd

tòa án

podpis

chữ ký

strata

thua lỗ

zysk

lợi nhuận

klient

khách hàng

suma

số tiền

karta kredytowa

thẻ tín dụng

hasło

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

basen
zawody

bể bơi

prąd

điện

aparat fotograficzny

máy ảnh

radio

đài radio

prezent

quà tặng

butelka

cái chai

torba

cái túi

klucz

chìa khóa

lalka

búp bê

anioł

thiên thần

grzebień

lược

pasta do zębów

kem đánh răng

szczoteczka do zębów

bàn chải đánh răng

szampon

dầu gội

krem

kem thoa

chusteczka higieniczna

khăn giấy

pomadka

son môi

telewizja

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

wiadomości

tin tức

siedzenie

ghế

bilet

vé

ekran
kino

màn chiếu

muzyka

âm nhạc

scena

sân khấu

publiczność

khán giả

malarstwo

hội họa

żart

trò đùa

artykuł

bài báo

gazeta

báo chí

magazyn

tạp chí

reklama

quảng cáo

natura

thiên nhiên

popiół

tro

ogień

lửa

diament

kim cương

Księżyc

mặt trăng

Ziemia

Trái Đất

Słońce

mặt trời

gwiazda

ngôi sao

planeta

hành tinh

wszechświat

vũ trụ

wybrzeże
morze

bờ biển

jezioro

hồ

las

rừng

pustynia

sa mạc

wzgórze

đồi núi

skała

đá

rzeka

con sông

dolina

thung lũng

góra

núi

wyspa

đảo

ocean

đại dương

morze

biển

pogoda

thời tiết

lód

băng

śnieg

tuyết

burza

bão táp

deszcz

mưa

wiatr

gió

roślina

thực vật

drzewo

cây

trawa

cỏ

róża

hoa hồng

kwiat
powszechny

hoa

gaz

chất khí

metal

kim loại

złoto

srebro

Srebro jest tańsze niż złoto

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Złoto jest droższe niż srebro

wakacje

członek

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

plaża

gość
hotel

khách sạn

bờ biển

khách

urodziny

Święta Bożego Narodzenia

Nowy Rok

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Wielkanoc

Lễ Phục sinh

wujek

chú

ciocia

cô

babcia

ojciec

bà nội

dziadek

ojciec

ông nội

babcia

matka

bà ngoại

dziadek

matka

ông ngoại

śmierć

tử vong

grób

phần mộ

rozwód

ly hôn

panna młoda

cô dâu

pan młody

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tygrys

con hổ

mysz
zwierzę

con chuột

szczur

con chuột cống

królik

con thỏ

lew

con sư tử

osioł

con lừa

słoń

con voi

ptak

con chim

kogut

con gà trống choai

gołąb

con chim bồ câu

gęś

con ngỗng

owad

côn trùng

pluskwa

con bọ

komar

con muỗi

mucha

con ruồi

mrówka

con kiến

wieloryb

con cá voi

rekin

con cá mập

delfin

con cá heo

ślimak

con ốc sên

żaba

con ếch

często

thường xuyên

natychmiast

ngay lập tức

nagle

đột ngột

mimo że

mặc dù

gimnastyka

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

bieganie

chạy

kolarstwo

đạp xe

golf

đánh golf

łyżwiarstwo

trượt băng

piłka nożna

bóng đá

koszykówka

bóng rổ

pływanie

bơi lội

nurkowanie

lặn

wędrówki piesze

đi bộ đường dài

Wielka Brytania

Vương quốc Anh

Hiszpania

Tây Ban Nha

Szwajcaria

Thụy sĩ

Włochy

Ý

Francja

Pháp

Niemcy

Đức

Tajlandia

Thái Lan

Singapur

Singapore

Rosja

Nga

Japonia

Nhật Bản

Izrael

Israel

Indie

Ấn Độ

Chiny

Trung Quốc

Stany Zjednoczone Ameryki

Hoa Kỳ

Meksyk

Mexico

Kanada

Canada

Chile

Brazylia

Argentyna

Chile

Brazil

Argentina

Południowa Afryka

Nigeria

Maroko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libia

Kenia

Algieria

Libya

Kenya

Algeria

Egipt

Nowa Zelandia

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afryka

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Azja

Châu Á

Ameryka

Châu Mỹ

kwadrans

mười lăm phút

pół godziny

nửa tiếng

trzy kwadransy

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

pierwsza w nocy

một giờ sáng

druga po południu

hai giờ chiều

w zeszłym tygodniu

tuần trước

w tym tygodniu

tuần này

w przyszłym tygodniu

tuần sau

w zeszłym roku

w tym roku

w przyszłym roku

năm ngoái

năm nay

năm sau

w zeszłym miesiącu

w tym miesiącu

w przyszłym miesiącu

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

czoło

zmarszczka

podbródek

trán

nếp nhăn

cằm

policzek

broda

rzęsy

má

râu

lông mi

brew

talía

kark

lông mày

eo

gáy

klatka piersiowa

kciuk

mały palec

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

palec serdeczny

ngón tay đeo nhẫn

palec środkowy

ngón tay giữa

palec wskazujący

ngón tay trỏ

nadgarstek

cổ tay

paznokieć

móng tay

pięta

gót chân

kręgosłup

xương sống

mięsień

cơ bắp

kość
ciało

xương

szkielet

bộ xương

żebro

xương sườn

krę

đốt sống

pęcherz

bàng quang

żyła

tĩnh mạch

tętnica

động mạch

pochwa

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

jądro

tinh hoàn

soczysty

mọng nước

ostry

cay

słony

mặn

surowy
żywność

sống

gotowany

luộc

nieśmiały

nhút nhát

chciwy

tham lam

surowy
osoba

ng nghiêm khắc

głuchy

điếc